

Số: 62/2024/QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung Quyết định số 42/2019/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh “Về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thực hiện từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2024” và điều chỉnh một số vị trí trong bảng giá các loại đất theo quy định tại khoản 1 Điều 257 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 343/TTr-TNMT ngày 13/12/2024; Hội đồng thẩm định bảng giá đất tỉnh tại Văn bản thẩm định số 6756/CV-HĐTĐBGĐ ngày 12/12/2024; Sở Tư pháp tại báo cáo thẩm định số 435/BC-STP ngày 13/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 42/2019/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 “Về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thực hiện từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2024” như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 1 như sau:

“b) Giá các loại đất nông nghiệp khác.

- Giá đất rừng phòng hộ và rừng đặc dụng tính bằng mức giá đất rừng sản xuất quy định tại xã, phường, thị trấn đó.

- Đất chăn nuôi tập trung quy định tại điểm đ, đất nông nghiệp khác quy định tại điểm g khoản 2 Điều 9 Luật Đất đai 2024 được tính bằng mức giá của loại đất nông nghiệp lân cận của xã, phường, thị trấn nơi có đất. Trường hợp lân cận với nhiều loại đất nông nghiệp có mức giá khác nhau thì tính bằng mức giá cao nhất”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 1 như sau:

“5. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác được tính bằng 50% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (không phải là đất thương mại dịch vụ) theo vị trí; trường hợp không xác định được vị trí thì xác định theo giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại khu vực lân cận quy định trong bảng giá”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 và khoản 8 Điều 1 thành khoản 7 Điều 1 như sau:

“7. Đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh, đất tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt được tính bằng giá đất cùng mục đích sử dụng tại khu vực lân cận. Trường hợp trong bảng giá đất không có giá loại đất cùng mục đích sử dụng thì được tính bằng 30% giá đất ở cùng vị trí hoặc giá đất ở tại khu vực lân cận (nếu không xác định được đất ở cùng vị trí) và được tính chia lớp theo chiều sâu thửa đất để tính giá đất theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này (không tính yếu tố chênh cốt và vị trí góc)”.

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 10 Điều 1 như sau:

“10. Giá đất trong bảng giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm, trừ đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân theo hạn mức giao đất nông nghiệp, đất nông nghiệp trong hạn mức nhận chuyển quyền thì không căn cứ vào thời hạn sử dụng đất”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

“Điều 2. Phạm vi áp dụng:

Bảng giá đất này được áp dụng cho các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 159 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 và các trường khác được áp dụng bảng giá đất theo quy định của pháp luật về đất đai 2024.”

Điều 2. Điều chỉnh giá đất một số vị trí trong bảng giá các loại đất theo quy định tại khoản 1 Điều 257 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 đối với bảng giá đất ban hành theo Quyết định số 42/2019/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh “Về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thực hiện từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2024” và các quyết định điều chỉnh, bổ sung của UBND tỉnh Quảng Ninh: Số

11/2020/QĐ-UBND ngày 23/4/2020, số 34/2020/QĐ-UBND ngày 19/12/2020, số 01/2023/QĐ-UBND ngày 09/1/2023, số 16/2023/QĐ-UBND ngày 04/5/2023.

Mức giá điều chỉnh, nội dung điều chỉnh theo Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và được áp dụng đến hết ngày 31/12/2025.

Điều 4. Tổ chức thực hiện.

1. Giao cho UBND các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trong quá trình tổ chức thực hiện quyết định này căn cứ thông tin từ các nguồn theo quy định tại khoản 3 Điều 158 Luật Đất đai 2024 để tiếp tục rà soát các vị trí giá đất trên địa bàn, nếu phát sinh những vị trí vướng mắc, bất cập hoặc có các căn cứ cần phải điều chỉnh ngay các vị trí trong bảng giá đất cho phù hợp thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp trình UBND tỉnh xem xét tiếp tục điều chỉnh ngay trong năm 2025 đảm bảo phù hợp với thực tế và quy định của pháp luật, đảm bảo hài hoà lợi ích nhà nước, người dân và doanh nghiệp, tránh nguy cơ thất thu ngân sách nhà nước.

2. Các ông, bà: Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục trưởng Cục thuế tỉnh Quảng Ninh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ: TN&MT, Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản-Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT – UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế ngân sách HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh Quảng Ninh;
- Trung tâm Công báo;
- TTTT tỉnh Quảng Ninh;
- V0-4; QLĐĐ1,2,3; TM7; TH;
- Lưu VP, QLĐĐ2;
- Đ10bản, QĐ40.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nghiêm Xuân Cường